

Số: 186 /VTTC-KTTC

Hà Nội, ngày 06 tháng 3 năm 2026

V/v: Công bố Báo cáo tài chính năm 2025 đã được
kiểm toán

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin
2. Mã chứng khoán : DLT
3. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 8 tòa nhà Việt á, phố Duy Tân, phường Cầu Giấy, TP Hà Nội
4. Điện thoại: 024. 3518 0121 Fax: 024. 3851 0413
5. Người được ủy quyền công bố thông tin: Ông Trịnh Đăng Thuận
6. Nội dung thông tin công bố:

+ Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán của Công ty CP Du lịch và Thương mại - Vinacomin được lập ngày 06 tháng 3 năm 2026, bao gồm: BCDKT, BCKQKD, BCLCTT.

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo: www.vttc.net.vn (danh mục: Quan hệ cổ đông).

Chúng tôi cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Website Cty;
- Lưu KTTC, TCHC.

Người được ủy quyền công bố thông tin



Trịnh Đăng Thuận

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ
THƯƠNG MẠI - VINACOMIN**

Báo cáo tài chính đã kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 39
PHỤ LỤC 01: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY	40

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Thông tin chung của Công ty

Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin là Công ty Cổ phần tiền thân là Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Than Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 104/2004/QĐ-BCN ngày 30/09/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc "Chuyển Công ty Du lịch và Thương mại thành Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Than Việt Nam".

Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại TKV theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 5 số 0103005779 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 05/06/2007 và đổi tên thành Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 22/12/2010. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh, Giám đốc, mã số doanh nghiệp số 0100101298, thay đổi thông tin (email, Web site, loại giấy chứng thực cá nhân của người đại diện theo pháp luật của công ty),... đã được Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ 1 vào ngày 01 tháng 11 năm 2004 đến lần thứ 23 vào ngày 14 tháng 02 năm 2025.

Hoạt động chính của Công ty là Thương mại và Du lịch.

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và cho đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm:

- Ông Phạm Đăng Phú	Chủ tịch Hội đồng quản trị	
- Bà Nguyễn Quỳnh Phương	Ủy viên Hội đồng quản trị	
- Ông Nguyễn Mạnh Toàn	Ủy viên Hội đồng quản trị	Miễn nhiệm ngày 21/4/2025
- Ông Nguyễn Thanh Tùng	Ủy viên Hội đồng quản trị	
- Ông Nguyễn Thành Trung	Ủy viên Hội đồng quản trị	
- Ông Nguyễn Trung Tuyển	Ủy viên Hội đồng quản trị	Bỏ nhiệm ngày 21/4/2025

Ban Giám đốc

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và cho đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm:

- Ông Nguyễn Thanh Tùng	Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 15/1/2025
- Ông Nguyễn Mạnh Toàn	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15/1/2025
- Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15/1/2025
- Bà Nguyễn Quỳnh Phương	Phó Giám đốc	
- Ông Nguyễn Trung Tuyển	Phó Giám đốc	

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong suốt năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này là:

- Ông Nguyễn Thanh Tùng	Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 15/1/2025
- Ông Nguyễn Mạnh Toàn	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15/1/2025

Ban Kiểm soát

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong suốt năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và cho đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm:

- Bà Nguyễn Thị Lương Anh	Trưởng ban Kiểm soát	Bỏ nhiệm ngày 21/4/2025
- Ông Hoàng Văn Kiệt	Trưởng ban Kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 21/4/2025
- Ông Hoàng Văn Kiệt	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 21/4/2025
- Bà Nguyễn Thị Lương Anh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 21/4/2025
- Ông Phan Thành Chung	Thành viên	

Trụ sở đăng ký kinh doanh

Công ty có trụ sở tại: Tầng 8, Tòa nhà Việt Á, Phố Duy Tân, P. Cầu Giấy, TP. Hà Nội.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính của công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đính kèm được trình bày từ trang 05 đến trang 40 theo ý kiến của Ban Giám đốc báo cáo tài chính này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện HĐQT và Ban Giám đốc



Nguyễn Thanh Tùng
Giám đốc

Hà Nội, ngày 06 tháng 3 năm 2026

Số: BC/BDO/2026. 45

Hà Nội, ngày 06 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP*Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025***Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin được lập ngày 06/3/2026 từ trang 05 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO**Nguyễn Thị Lan Hoa - Phó Giám đốc**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2003-2023-038-1**Phạm Hồng Minh - Kiểm toán viên**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3356-2025-038-1

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

B01- DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		464.798.380.270	560.463.285.565
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	34.776.810.232	62.274.415.208
1. Tiền	111		34.776.810.232	62.274.415.208
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		257.011.829.049	329.020.363.893
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	265.669.926.992	335.019.095.164
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.409.092.288	5.287.814.868
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3.1	5.333.483.959	2.683.453.861
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.4	(16.400.674.190)	(13.970.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	170.467.588.259	163.984.993.994
1. Hàng tồn kho	141		171.224.924.045	163.984.993.994
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(757.335.786)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.542.152.730	5.183.512.470
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6.1	1.907.234.034	821.715.584
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		604.472.909	2.535.388.850
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		30.445.787	1.826.408.036
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		33.338.587.429	35.843.575.310
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		500.000.000	563.799.738
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.3.2	500.000.000	563.799.738
II. Tài sản cố định	220		13.156.860.603	14.413.307.426
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	13.156.860.603	14.413.307.426
- Nguyên giá	222		56.202.044.722	54.803.163.634
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(43.045.184.119)	(40.389.856.208)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	-	-
- Nguyên giá	228		1.172.077.000	1.172.077.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.172.077.000)	(1.172.077.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		136.363.636	136.363.636
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		136.363.636	136.363.636
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		19.545.363.190	20.730.104.510
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6.2	19.545.363.190	20.730.104.510
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		498.136.967.699	596.306.860.875

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

B01-DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		438.818.697.279	537.256.115.104
I. Nợ ngắn hạn	310		438.818.697.279	537.256.115.104
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	291.536.101.526	281.888.767.565
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		151.039.878	1.701.881.377
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	2.403.143.681	3.628.929.214
4. Phải trả người lao động	314		14.378.501.371	14.346.484.262
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	139.118.808	365.385.481
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	364.053.898	1.629.335.294
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	127.439.862.413	225.718.561.031
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.13	-	5.337.700.800
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.406.875.704	2.639.070.080
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		59.318.270.420	59.050.745.771
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	59.318.270.420	59.050.745.771
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		25.000.560.000	25.000.560.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		25.000.560.000	25.000.560.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.349.968.127	29.349.968.127
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.967.742.293	4.700.217.644
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		4.967.742.293	4.700.217.644
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		498.136.967.699	596.306.860.875

Hà Nội, ngày 06 tháng 3 năm 2026

Người lập



Bùi Minh Lượng

Trưởng phòng kế toán



Trịnh Đăng Thuận

Giám đốc



Nguyễn Thanh Tùng

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

B02 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.256.030.837.703	1.441.495.450.891
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	1.256.030.837.703	1.441.495.450.891
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.096.766.559.587	1.253.956.622.827
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		159.264.278.116	187.538.828.064
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.746.360.077	1.447.284.499
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	11.811.134.795	14.814.158.268
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>10.039.565.675</i>	<i>10.942.726.898</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	106.899.932.682	132.557.631.889
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	34.279.398.976	31.829.757.560
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.020.171.740	9.784.564.846
11. Thu nhập khác	31	VI.7	438.143.571	106.434.922
12. Chi phí khác	32	VI.8	863.941.597	975.402.309
13. Lợi nhuận khác	40		(425.798.026)	(868.967.387)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.594.373.714	8.915.597.459
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	2.626.631.421	4.215.379.815
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.967.742.293	4.700.217.644
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	800	800

Người lập



Bùi Minh Lượng

Trưởng phòng kế toán



Trịnh Đăng Thuận

Hà Nội, ngày 06 tháng 3 năm 2026

Giám đốc



Nguyễn Thanh Tùng

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

B03 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

(Phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
I. Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.594.373.714	8.915.597.459
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		3.554.131.203	3.933.887.937
- Các khoản dự phòng	03		1.649.677.543	23.553.300
- (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		157.836.040	676.101.090
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(221.921.706)	(40.228.202)
- Chi phí lãi vay	06		10.039.565.675	10.942.726.898
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		22.773.662.469	24.451.638.482
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09		73.368.538.582	(137.704.495.095)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10		(7.239.930.051)	53.817.612.382
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1.687.118.032	45.343.621.559
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		99.222.870	(352.139.621)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(10.114.987.345)	(10.923.441.436)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.545.583.490)	(3.581.025.729)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.932.367.220)	(3.364.204.722)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		74.095.673.847	(32.312.434.180)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH	21		(1.357.887.630)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		181.818.182	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		40.103.524	40.228.202
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.135.965.924)	40.228.202
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		633.003.857.875	805.748.861.704
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(731.282.556.493)	(747.966.634.862)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.180.986.000)	(2.435.396.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(100.459.684.618)	55.346.830.042
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(27.499.976.695)	23.074.624.064
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	62.274.415.208	39.191.051.287
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.371.719	8.739.857
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	34.776.810.232	62.274.415.208

Người lập



Bùi Minh Lượng

Trưởng phòng kế toán



Trịnh Đăng Thuận

Hà Nội, ngày 06 tháng 3 năm 2026

Giám đốc



Nguyễn Thanh Tùng

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin là Công ty Cổ phần tiền thân là Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Than Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 104/2004/QĐ-BCN ngày 30/09/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc "Chuyển Công ty Du lịch và Thương mại thành Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Than Việt Nam". Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại TKV theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 5 số 0103005779 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 05/06/2007 và đổi tên thành Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 22/12/2010. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh, Giám đốc, mã số doanh nghiệp số 0100101298, thay đổi thông tin (email, Web site, loại giấy chứng thực cá nhân của người đại diện theo pháp luật của công ty),... đã được Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ 1 vào ngày 01 tháng 11 năm 2004 đến lần thứ 23 vào ngày 14 tháng 02 năm 2025.

Mã chứng khoán: DLT.

Nơi đăng ký giao dịch: Sàn giao dịch chứng khoán UPCOM.

Thời điểm đăng ký giao dịch: 16/11/2015

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 8, Tòa nhà Việt Á, Phố Duy Tân, P. Cầu Giấy, TP. Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính là:

- Hoạt động kinh doanh dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, chi tiết: Đại lý bán vé máy bay;
- Vận tải hành khách đường bộ khác, chi tiết: Kinh doanh vận chuyển hành khách bằng ô tô; Vận chuyển du lịch; Vận chuyển khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Kinh doanh vật tư y tế, kinh doanh trực tiếp vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị phục vụ du lịch, sản xuất và đời sống;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch, chi tiết: Dịch vụ du lịch, kinh doanh dịch vụ du lịch, kinh doanh dịch vụ du lịch lẻ hành trong nước và ngoài nước;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác, chi tiết: Thi công đào lò và khai thác than lò chợ.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua hàng hóa, dịch vụ đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có các chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Hà Nội	Số 3 Dương Đình Nghệ, P. Yên Hòa, TP. Hà Nội	Kinh doanh dịch vụ
- Chi nhánh Quảng Ninh	Phố Vườn Đào, P. Bãi Cháy, tỉnh Quảng Ninh	Kinh doanh thương mại, dịch vụ Nhà hàng, khách sạn
- Chi nhánh Vân Long	801 Đường Trần Phú, P. Quan Hanh, tỉnh Quảng Ninh	Kinh doanh thương mại, dịch vụ Nhà hàng, khách sạn

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

I. THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

6. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 551 người (Tại ngày 31/12/2024 là 586 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm:** Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này. Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính của năm tài chính gần nhất.

1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch: được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Doanh thu, Thu nhập khác, Chi phí sản xuất kinh doanh, Chi phí khác, Tài sản, Vốn chủ sở hữu, Các khoản phải thu, Vốn bằng tiền, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả, Nhận trước tiền của người mua.

Trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước, hoặc nhận trước tiền của người mua: Doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: Giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh: được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải thu, Khoản nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, cung cấp dịch vụ, khối lượng được nghiệm thu, Các khoản ký cược, ký quỹ, chi phí trả trước, Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ, nghiệm thu khối lượng.

Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.

Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động: được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các tài khoản tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán (tiếp theo)

Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là: 26.221 VND/USD; 30.045,21 VND/EUR; 161,90 VND/JPY; 3.663,11 VND/CNY, là tỷ giá mua của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại ngày 31/12/2025.

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là 26.377 VND/USD; 31.653,29 VND/EUR; 172,32 VND/JPY; 3.821,52 VND/CNY là tỷ giá bán của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại ngày 31/12/2025.

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ khác được quy đổi căn cứ vào thông báo của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

3. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.

- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; các khoản phải thu về cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...).

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Giá mua, chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ là toàn bộ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho các dịch vụ chưa hoàn thành tại thời điểm cuối kỳ.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, tại ngày 31/12/2025, Công ty đã đánh giá hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..., với tổng giá trị trích lập là: 757.335.786 đồng.

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, vô hình

Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về Tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

<u>Nhóm Tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 25 năm
Máy móc thiết bị	05 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
TSCĐ khác	06 năm

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định (tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Chương trình phần mềm

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

6. Nguyên tắc kế toán thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT như sau:

- Thuế suất 0%: Áp dụng cho nhóm mặt hàng chịu thuế thuế 0%;
- Thuế suất 5%: Áp dụng cho nhóm mặt hàng chịu thuế thuế 5%;
- Thuế suất 8% : Áp dụng cho nhóm mặt hàng và dịch vụ theo nghị định 174/2025/NĐ-CP ngày 17/6/2025;
- Thuế suất 10% : Áp dụng cho nhóm mặt hàng và dịch vụ không thuộc đối tượng giảm thuế GTGT theo nghị định 174/2025/NĐ-CP ngày 17/6/2025.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí thuê Văn phòng, chi phí sửa chữa TSCĐ và các chi phí khác... phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 31/12/2025 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (xem thêm Thuyết minh IV.1).

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đi vay

Ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận trong năm báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng.

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".



IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

Căn cứ trích lập dự phòng phải trả

Chi phí bảo hành hàng hóa

Dự phòng cho bảo hành hàng hóa được lập cho từng loại hàng hóa có cam kết bảo hành với mức trích lập theo các cam kết với khách hàng.

Việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ước tính không quá 5% trên doanh thu các mặt hàng lớp đã bán trong năm.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

b) Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển

Tỷ lệ trích lập: Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông phù hợp với Điều lệ tổ chức và hoạt động.

Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

c) Nguyên tắc ghi nhận quỹ khen thưởng, phúc lợi

Tỷ lệ trích lập: Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông phù hợp với Điều lệ tổ chức và hoạt động. Mục đích sử dụng: dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động. Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông

d) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông).

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc và xác định được chi phí phát sinh để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá.

Lãi tiền gửi: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu, và sự kiện này phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 23 “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm”.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính của kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu: Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

16. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí đi vay vốn, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của năm báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong năm.

18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí vật liệu, chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Các khoản giảm trừ chi phí bán hàng trong năm là: Hoàn nhập dự phòng bảo hành hàng hóa.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

19. Thông tin theo bộ phận

Báo cáo bộ phận là một phần của báo cáo tài chính, báo cáo bộ phận cung cấp các thông tin về các loại sản phẩm, dịch vụ tại các khu vực có địa lý khác nhau được gọi là thông tin bộ phận.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Hoạt động của Công ty được chia theo các hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Hoạt động kinh doanh nhà hàng, khách sạn, tour du lịch, ăn uống và các hoạt động khác;
- Hoạt động kinh doanh thương mại.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Hoạt động của Công ty được chia theo các khu vực địa lý như sau:

- Khu vực Hà Nội
- Khu vực Quảng Ninh

Báo cáo bộ phận được trình bày ở Thuyết minh số **VII.1**.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số **VII.2**.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	2.646.881.309	2.672.844.410
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	32.129.928.923	59.601.570.798
Cộng	34.776.810.232	62.274.415.208

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng là bên thứ ba	116.768.741.609	74.201.843.949
Công ty TNHH thương mại dịch vụ sản xuất và xây dựng CP	11.380.385.965	14.994.997.965
Công ty Cổ phần IEEC Việt Nam	20.000.000.000	23.718.835.388
Công ty Cổ phần Khoáng sản Minh Trí	14.168.934.000	11.936.706.790
Công ty 35 - Chi Nhánh Tổng Công ty Đông Bắc	-	799.800.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Ý Cường Thịnh	52.816.863.621	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	18.402.558.023	22.751.503.806
Phải thu khách hàng bên liên quan	148.901.185.383	260.817.251.215
Xem thuyết minh tại VII.2	148.901.185.383	260.817.251.215
Cộng	265.669.926.992	335.019.095.164

3. Các khoản phải thu khác

3.1. Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ký cược, ký quỹ	4.522.638.560	791.444.580
Tạm ứng	349.101.217	60.694.087
Phải thu khác	461.744.182	1.831.315.194
Cộng	5.333.483.959	2.683.453.861

3.2. Phải thu khác dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ký cược, ký quỹ	500.000.000	503.799.738
Phải thu khác	-	60.000.000
Cộng	500.000.000	563.799.738

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

4. Nợ xấu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn						
Công ty CP chế tạo máy - Vinacomin	13.970.000.000	(13.970.000.000)	-	13.970.000.000	(13.970.000.000)	-
Công ty CP Thương mại và Chuyển giao công nghệ Mỏ	3.378.011.700	(2.364.608.190)	1.013.403.510	-	-	-
Công ty TNHH thiết bị mỏ Trung Anh	94.380.000	(66.066.000)	28.314.000	-	-	-
Cộng	17.442.391.700	(16.400.674.190)	1.041.717.510	13.970.000.000	(13.970.000.000)	-

5. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng (*)	Giá gốc	Dự phòng (*)
Hàng mua đang đi đường (i)	112.240.738.471	-	123.590.261.070	-
Nguyên liệu, vật liệu	4.481.581.980	-	2.891.458.145	-
Công cụ dụng cụ	47.581.934	-	13.697.557	-
Chi phí SXKD dở dang	170.087.916	-	3.873.686.992	-
Hàng hoá	54.284.933.744	(757.335.786)	30.275.600.419	-
Hàng gửi bán	-	-	3.340.289.811	-
Cộng	171.224.924.045	(757.335.786)	163.984.993.994	-

(i): Hàng mua đang đi đường là toàn bộ giá trị hàng kho ngoại quan và hàng nhập khẩu đang đi đường.

6. Chi phí trả trước

6.1. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	678.534.521	200.989.190
Chi phí sửa chữa thường xuyên TSCĐ	214.230.669	388.618.973
Các khoản khác	1.014.468.844	232.107.421
Cộng	1.907.234.034	821.715.584

6.2. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí thuê văn phòng (*)	15.934.933.283	16.466.097.731
Công cụ dụng cụ	2.580.201.603	1.550.594.838
Chi phí sửa chữa TSCĐ	1.020.491.478	2.673.025.719
Các khoản khác	9.736.826	40.386.222
Cộng	19.545.363.190	20.730.104.510

(*): Là chi phí thuê toàn bộ diện tích mặt sàn Tầng 8, Tòa nhà Việt Á, Phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, TP Hà Nội để làm văn phòng Công ty theo Hợp đồng số 31 ngày 31/12/2010 giữa Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thương mại Công nghiệp Việt Á với tổng chi phí thuê chưa bao gồm thuế GTGT là 23.852.400.000 đồng, thời gian thuê đến 27/10/205: (45 năm).

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2025	28.920.673.819	5.227.098.865	14.499.999.657	1.870.191.758	4.285.199.535	54.803.163.634
Mua trong năm	-	-	118.972.223	-	-	118.972.223
Đầu tư XDCB hoàn thành	2.178.712.157	-	-	-	-	2.178.712.157
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(898.803.292)	-	-	(898.803.292)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2025	31.099.385.976	5.227.098.865	13.720.168.588	1.870.191.758	4.285.199.535	56.202.044.722
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ (*)						
Tại ngày 01/01/2025	(23.006.460.737)	(3.769.467.815)	(10.777.446.220)	(1.870.191.758)	(966.289.678)	(40.389.856.208)
Khấu hao trong năm	(1.480.235.319)	(425.749.141)	(933.946.811)	-	(714.199.932)	(3.554.131.203)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	898.803.292	-	-	898.803.292
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2025	(24.486.696.056)	(4.195.216.956)	(10.812.589.739)	(1.870.191.758)	(1.680.489.610)	(43.045.184.119)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2025	5.914.213.082	1.457.631.050	3.722.553.437	-	3.318.909.857	14.413.307.426
Tại ngày 31/12/2025	6.612.689.920	1.031.881.909	2.907.578.849	-	2.604.709.925	13.156.860.603

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 29.297.337.483 đồng

Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng: - đồng

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố cho vay: - đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2025	1.172.077.000	1.172.077.000
Mua trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2025	1.172.077.000	1.172.077.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ (*)		
Tại ngày 01/01/2025	(1.172.077.000)	(1.172.077.000)
Khấu hao trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2025	(1.172.077.000)	(1.172.077.000)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2025	-	-
Tại ngày 31/12/2025	-	-

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:

1.172.077.000 đồng

Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng:

- đồng

9. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn bên thứ ba	291.372.631.265	291.372.631.265	281.854.171.018	281.854.171.018
Marubeni Corporation	32.872.478.158	32.872.478.158	89.685.736.820	89.685.736.820
Transityre B.V	102.117.274.897	102.117.274.897	47.931.285.704	47.934.805.704
Công ty TNHH MTV Marubeni Việt Nam	38.576.314.502	38.576.314.502	49.917.829.381	49.917.829.381
Công ty CP HC Bảo Lâm	17.442.704.145	17.442.704.145	-	-
Công ty TNHH Nguyễn Vinh Holding	7.036.526.367	7.036.526.367	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	93.327.333.196	93.327.333.196	94.319.319.113	94.319.319.113
Phải trả người bán ngắn hạn bên liên quan	163.470.261	163.470.261	34.596.547	34.596.547
Xem thuyết minh mục VII.2	163.470.261	163.470.261	34.596.547	34.596.547
Cộng	291.536.101.526	291.536.101.526	281.888.767.565	281.888.767.565

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****B09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	1.658.536.946	16.763.203.182	17.749.067.754	672.672.374
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	33.199.380.983	33.199.380.983	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	11.820.409.673	11.820.409.673	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.943.939.877	3.205.378.697	3.545.583.490	1.603.735.084
Thuế thu nhập cá nhân	26.452.391	832.044.779	731.760.947	126.736.223
Thuế đất và tiền thuê đất	-	386.589.101	386.589.101	-
Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	500.919.623	500.919.623	-
Cộng	3.628.929.214	66.713.926.038	67.939.711.571	2.403.143.681

11. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	28.264.465	103.686.135
Phụ cấp Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	-	50.500.000
Chi phí tiền điện	98.299.280	-
Chi phí phải trả khác	12.555.063	211.199.346
Cộng	139.118.808	365.385.481

12. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	32.478.283	96.305.151
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	164.149.600	345.090.800
Các khoản phải trả khác	167.426.015	1.187.939.343
Cộng	364.053.898	1.629.335.294

13. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng bảo hành hàng hóa	-	5.337.700.800
Cộng	-	5.337.700.800

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

14.1. Các khoản vay

TM	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	
					Số có khả năng trả nợ
(1)	91.908.199.933	91.908.199.933	305.935.923.700	331.539.772.968	66.304.350.665
	57.745.907.150	57.745.907.150	-	57.745.907.150	-
	-	-	13.699.016.565	13.699.016.565	-
(2)	50.619.598.273	50.619.598.273	166.828.981.509	208.035.808.908	9.412.770.874
(3)	23.629.803.271	23.629.803.271	78.382.592.611	75.904.180.855	26.108.215.027
(4)	1.815.052.404	1.815.052.404	46.973.413.869	27.566.102.596	21.222.363.677
(5)	-	-	21.183.929.621	16.791.767.451	4.392.162.170
Cộng	225.718.561.031	225.718.561.031	633.003.857.875	731.282.556.493	127.439.862.413
					127.439.862.413

14.2. Thông tin chi tiết về các khoản vay

Xem chi tiết tại Phụ lục số 01.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

15. Vốn chủ sở hữu

15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	25.000.560.000	29.103.206.309	4.967.674.184	59.071.440.493
Tăng trong năm trước	-	246.761.818	-	246.761.818
Lãi trong năm trước	-	-	4.700.217.644	4.700.217.644
Tăng khác	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	(2.500.056.000)	(2.500.056.000)
Phân phối các quỹ	-	-	(2.467.618.184)	(2.467.618.184)
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	25.000.560.000	29.349.968.127	4.700.217.644	59.050.745.771
Tăng trong năm nay	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	4.967.742.293	4.967.742.293
Tăng khác	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông (*)	-	-	(2.000.044.800)	(2.000.044.800)
Phân phối các quỹ (*)	-	-	(2.700.172.844)	(2.700.172.844)
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	25.000.560.000	29.349.968.127	4.967.742.293	59.318.270.420

(*): Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số: 01/2025/NQ-VTTC-ĐHCD ngày 21/04/2025.

15.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ sở hữu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	36%	9.000.210.000	9.000.210.000
Công ty Cổ phần Lốp xe Việt	15%	3.750.000.000	3.750.000.000
Cổ đông khác	49%	12.250.350.000	12.250.350.000
Cộng	100%	25.000.560.000	25.000.560.000

15.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Số năm nay	Số năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	25.000.560.000	25.000.560.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	25.000.560.000	25.000.560.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.000.044.800	2.500.056.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****B09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Các chi tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

15. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**15.4. Cổ phiếu**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.500.056	2.500.056
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.500.056	2.500.056
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.500.056	2.500.056
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.500.056	2.500.056
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.500.056	2.500.056

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

15.3. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ đầu tư phát triển	29.349.968.127	29.349.968.127
Cộng	29.349.968.127	29.349.968.127

Quỹ đầu tư phát triển: Được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, XDCB, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

16. Ngoại tệ các loại

Chi tiết từng loại ngoại tệ Công ty nắm giữ theo nguyên tệ như sau:

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số cuối năm</u>	
	<u>Nguyên tệ</u>	<u>Tương đương VND</u>	<u>Nguyên tệ</u>	<u>Tương đương VND</u>
Đô la Mỹ (USD)	24.370,48	634.777.893	1.433.765,52	572.519.727
EUR	251,74	7.569.290	251,21	6.494.339
Yên Nhật (JPY)	33.000,00	5.342.700	33.000,00	5.176.380
Cộng		647.689.883		584.190.446

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Số năm nay	Số năm trước
Doanh thu bán hàng	895.948.941.015	1.089.928.913.341
Doanh thu cung cấp dịch vụ	360.081.896.688	351.566.537.550
Cộng	1.256.030.837.703	1.441.495.450.891

Trong đó:

Doanh thu bán cho bên thứ ba	264.134.072.711	184.742.279.493
Doanh thu bán cho bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số: VII.2)	991.896.764.992	1.256.753.171.398
Cộng	1.256.030.837.703	1.441.495.450.891

Các khoản giảm trừ doanh thu

Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng	1.256.030.837.703	1.441.495.450.891

2. Giá vốn hàng bán

	Số năm nay	Số năm trước
Giá vốn hàng hoá đã bán	758.227.361.753	922.386.337.265
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	338.539.197.834	331.570.285.562
Cộng	1.096.766.559.587	1.253.956.622.827

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Số năm nay	Số năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	40.103.524	40.228.202
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.705.866.521	1.406.556.297
Doanh thu hoạt động tài chính khác	390.032	500.000
Cộng	1.746.360.077	1.447.284.499

4. Chi phí tài chính

	Số năm nay	Số năm trước
Chi phí lãi vay	10.039.565.675	10.942.726.898
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.771.569.120	3.871.431.370
Cộng	11.811.134.795	14.814.158.268

5. Chi phí bán hàng

	Số năm nay	Số năm trước
Chi phí nhân viên	12.594.891.389	12.011.667.575
Chi phí vật liệu, bao bì	865.018.704	992.134.604
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	46.699.551	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	114.527.555	183.527.352
Chi phí dịch vụ mua ngoài	86.016.306.399	110.361.189.108
Dự phòng bảo hành hàng hóa	-	5.337.700.800
Chi phí bằng tiền khác	8.800.821.517	3.671.412.450

Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm

Hoàn nhập dự phòng bảo hành hàng hóa	(1.538.332.433)	-
Cộng	106.899.932.682	132.557.631.889

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Số năm nay	Số năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	19.182.558.976	18.784.995.943
Chi phí vật liệu quản lý và đồ dùng văn phòng	990.487.389	1.142.996.960
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.248.275.586	1.552.100.589
Thuế, phí và lệ phí	99.051.945	392.589.101
Dự phòng phải thu khó đòi	2.430.674.190	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.096.749.864	1.200.780.065
Chi phí bằng tiền khác	9.231.601.026	8.756.294.902
Cộng	34.279.398.976	31.829.757.560

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

7. Thu nhập khác

	Số năm nay	Số năm trước
Thu từ thanh lý TSCĐ	181.818.182	-
Thu nhập khác	256.325.389	106.434.922
Cộng	438.143.571	106.434.922

8. Chi phí khác

	Số năm nay	Số năm trước
Các khoản phạt	851.084.819	949.465.300
Chi phí khác	12.856.778	25.937.009
Cộng	863.941.597	975.402.309

9. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Số năm nay	Số năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.419.735.084	2.708.939.877
Điều chỉnh Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước vào Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	206.896.337	1.506.439.938
Cộng	2.626.631.421	4.215.379.815

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	Số năm nay	Số năm trước
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	7.594.373.714	8.915.597.459
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	4.553.224.667	4.629.101.925
Các khoản điều chỉnh tăng	4.528.763.186	4.629.101.925
<i>Các khoản phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế, bảo hiểm và truy thu thuế</i>	<i>851.084.819</i>	<i>949.465.300</i>
<i>Lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/20220</i>	<i>3.527.332.623</i>	<i>3.516.213.252</i>
<i>Các khoản chi phí không được trừ</i>	<i>150.345.744</i>	<i>163.423.373</i>
Các khoản điều chỉnh giảm	24.461.481	-
<i>Điều chỉnh thu nhập tính thuế theo biên bản kiểm tra thuế 2024</i>	<i>24.461.481</i>	<i>-</i>
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	12.098.675.419	13.544.699.384
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	12.098.675.419	13.544.699.384
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp ước tính năm hiện hành	2.419.735.084	2.708.939.877
Điều chỉnh Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước vào Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	206.896.337	1.506.439.938
Thuế TNDN phải nộp năm hiện hành	2.626.631.421	4.215.379.815

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.967.742.293	4.700.217.644
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	4.967.742.293	4.700.217.644
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng người quản lý trong năm	2.967.697.493	2.700.172.844
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)	2.500.056	2.500.056
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	800	800

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	2.500.056	2.500.056
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	2.500.056	2.500.056

(**): Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2024 được tính toán lại do xác định lại mức trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ khen thưởng người quản lý thực tế được thông qua tại Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2024, số 01/2025/NQ-VTTC-ĐHCD ngày 21/04/2025. Việc xác định nêu trên làm lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2024 giảm từ 908 đồng/cổ phiếu thành 800 đồng/cổ phiếu.

Số liệu trích quỹ Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng người quản lý trong năm nay có thể thay đổi do ảnh hưởng của việc thay đổi số liệu trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng người quản lý sau phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông về việc phân phối lợi nhuận năm 2025.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Chi phí nhân viên	86.236.026.860	84.456.421.554
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ đồ dùng	110.006.344.881	125.087.333.239
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.554.131.203	3.554.131.203
Chi phí dịch vụ mua ngoài	242.048.815.856	263.371.218.810
Chi phí khác bằng tiền	34.169.611.616	30.917.046.651
Cộng	476.014.930.416	507.386.151.457

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Báo cáo bộ phận

a/ Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đề phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 2 lĩnh vực kinh doanh là: Kinh doanh thương mại và dịch vụ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này.

a.1. Các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025

Chỉ tiêu	Hoạt động nhà hàng, khách sạn, tour du lịch và các hoạt động khác	Kinh doanh thương mại	Dùng chung	Tổng cộng
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	31.921.103.708	396.888.505.382	35.988.771.180	464.798.380.270
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	1.884.863.439	-	32.891.946.793	34.776.810.232
1. Tiền	1.884.863.439	-	32.891.946.793	34.776.810.232
2. Các khoản tương đương tiền	-	-	-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	27.984.703.913	226.967.512.725	2.059.612.411	257.011.829.049
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	26.099.827.225	238.441.019.355	1.129.080.412	265.669.926.992
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.833.767.846	404.529.000	170.795.442	2.409.092.288
3. Phải thu ngắn hạn khác	51.108.842	4.522.638.560	759.736.557	5.333.483.959
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	-	(16.400.674.190)	-	(16.400.674.190)
IV. Hàng tồn kho	1.003.692.618	169.277.724.644	186.170.997	170.467.588.259
1. Hàng tồn kho	1.003.692.618	170.035.060.430	186.170.997	171.224.924.045
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	-	(757.335.786)	-	(757.335.786)
V. Tài sản ngắn hạn khác	1.047.843.738	643.268.013	851.040.979	2.542.152.730
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	1.047.843.738	643.268.013	216.122.283	1.907.234.034
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	-	-	604.472.909	604.472.909
3. Thuê và các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-	30.445.787	30.445.787
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	12.418.728.367	1.389.896.796	19.529.962.266	531.475.555.128
I. Các khoản phải thu dài hạn	500.000.000	-	-	500.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	500.000.000	-	-	500.000.000
II. Tài sản cố định	9.081.424.285	1.388.084.296	2.687.352.022	13.156.860.603
1. Tài sản cố định hữu hình	9.081.424.285	1.388.084.296	2.687.352.022	13.156.860.603
Nguyên giá	33.831.605.520	6.077.330.461	16.293.108.741	56.202.044.722
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(24.750.181.235)	(4.689.246.165)	(13.605.756.719)	(43.045.184.119)
2. Tài sản cố định vô hình	-	-	-	-
Nguyên giá	-	-	1.172.077.000	1.172.077.000
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	-	-	(1.172.077.000)	(1.172.077.000)
III. Tài sản dở dang dài hạn	-	-	136.363.636	498.273.331.335
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	136.363.636	136.363.636
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	2.837.304.082	1.812.500	16.706.246.608	19.545.363.190
1. Chi phí trả trước dài hạn	2.837.304.082	1.812.500	16.706.246.608	19.545.363.190
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	44.339.832.075	398.278.402.178	55.518.733.446	498.136.967.699

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

1. Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

a/ Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

a.1. Các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025 (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Hoạt động nhà hàng, khách sạn, tour du lịch và các hoạt động khác	Kinh doanh thương mại	Dùng chung	Tổng cộng
C. NỢ PHẢI TRẢ	25.482.987.908	394.900.909.998	18.434.799.373	438.818.697.279
I. Nợ ngắn hạn	25.482.987.908	394.900.909.998	18.434.799.373	438.818.697.279
1. Phải trả người bán ngắn hạn	20.597.064.553	270.295.662.744	643.374.229	291.536.101.526
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	73.550.000	77.489.878	-	151.039.878
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	154.889.934	-	2.248.253.747	2.403.143.681
4. Phải trả người lao động	4.356.075.480	1.452.107.288	8.570.318.603	14.378.501.371
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	-	27.949.845	111.168.963	139.118.808
6. Phải trả ngắn hạn khác	-	-	364.053.898	364.053.898
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	123.047.700.243	4.392.162.170	127.439.862.413
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-	-	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	301.407.941	-	2.105.467.763	2.406.875.704
II. Nợ dài hạn	-	-	-	-
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	-	-	59.318.270.420	59.318.270.420
I. Vốn chủ sở hữu	-	-	59.318.270.420	59.318.270.420
1. Vốn góp của chủ sở hữu	-	-	25.000.560.000	25.000.560.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	-	-	29.349.968.127	29.349.968.127
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	-	4.967.742.293	4.967.742.293
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	-	-	-	-
- LNST chưa phân phối năm nay	-	-	4.967.742.293	4.967.742.293
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	25.482.987.908	394.900.909.998	77.753.069.793	498.136.967.699

a.2. Các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Theo lĩnh vực kinh doanh từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025:

	Hoạt động nhà hàng, khách sạn, tour du lịch và các hoạt động khác	Kinh doanh thương mại	Dùng chung	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	360.081.896.688	895.948.941.015	-	1.256.030.837.703
Chi phí kinh doanh	358.193.527.001	879.752.364.244	-	1.237.945.891.245
Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	338.599.197.836	758.167.361.751	-	1.096.766.559.587
Chi phí bán hàng	7.790.687.747	99.109.244.935	-	106.899.932.682
Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.803.641.418	22.475.757.558	-	34.279.398.976
Kết quả hoạt động kinh doanh	1.888.369.687	16.196.576.771	-	18.084.946.458
Thu nhập từ hoạt động tài chính	-	-	(10.064.774.718)	(10.064.774.718)
Lợi nhuận khác	-	-	(425.798.026)	(425.798.026)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	-	7.594.373.71

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

1. Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

a.2 Các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (tiếp theo)

Theo lĩnh vực kinh doanh từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024:

	Hoạt động nhà hàng, khách sạn, tour du lịch và các hoạt động khác	Kinh doanh thương mại	Dùng chung	Tổng cộng
<i>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	351.566.537.550	1.089.928.913.341	-	1.441.495.450.891
<i>Chi phí kinh doanh</i>	347.446.868.899	1.070.897.143.377	-	1.418.344.012.276
Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	331.570.285.562	922.386.337.265	-	1.253.956.622.827
Chi phí bán hàng	7.147.682.077	125.409.949.812	-	132.557.631.889
Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.728.901.260	23.100.856.300	-	31.829.757.560
Kết quả hoạt động kinh doanh	4.119.668.651	19.031.769.964	-	23.151.438.615
Thu nhập từ hoạt động tài chính	-	-	(13.366.873.769)	(13.366.873.769)
Lợi nhuận khác	-	-	(868.967.387)	(868.967.387)
Lợi nhuận kế toán trước thuế				8.915.597.459

b.1 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

b.1. Theo khu vực địa lý năm 2025

Chỉ tiêu	Hà Nội	Quảng Ninh	Loại trừ	Tổng cộng
1. Doanh thu				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	964.463.378.620	325.263.654.887	(33.696.195.804)	1.256.030.837.703
Tổng doanh thu	964.463.378.620	325.263.654.887	(33.696.195.804)	1.256.030.837.703
2. Các thông tin bộ phận khác				
Tài sản				
Tài sản bộ phận	431.562.470.837	101.066.669.600	(34.492.172.738)	498.136.967.699
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
Tổng tài sản	431.562.470.837	101.066.669.600	(34.492.172.738)	498.136.967.699
Nợ phải trả				
Nợ phải trả theo bộ phận	381.725.860.342	91.020.636.455	(33.927.799.518)	438.818.697.279
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	381.725.860.342	91.020.636.455	(33.927.799.518)	438.818.697.279

b.2. Theo khu vực địa lý năm 2024

Chỉ tiêu	Hà Nội	Quảng Ninh	Loại trừ	Tổng cộng
1. Doanh thu				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.145.884.894.715	325.284.229.846	(29.673.673.670)	1.441.495.450.891
Tổng doanh thu	1.145.884.894.715	325.284.229.846	(29.673.673.670)	1.441.495.450.891
2. Các thông tin bộ phận khác				
Tài sản bộ phận	531.461.435.464	103.181.352.122	(38.335.926.711)	596.306.860.875
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
Tổng tài sản	531.461.435.464	103.181.352.122	(38.335.926.711)	596.306.860.875
Nợ phải trả				
Nợ phải trả theo bộ phận	482.178.131.518	93.404.774.520	(38.326.790.934)	537.256.115.104
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	482.178.131.518	93.404.774.520	(38.326.790.934)	537.256.115.104

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

2. Bên liên quan

2.1. Danh sách bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan

Ông Phạm Đăng Phú

Ông Nguyễn Thanh Tùng

Ông Nguyễn Mạnh Toàn

Bà Nguyễn Quỳnh Phương

Ông Nguyễn Thành Trung

Ông Nguyễn Trung Tuyển

Bà Nguyễn Thị Lương Anh

Ông Hoàng Văn Kiệt

Ông Phan Thành Chung

Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam

Công ty Cổ phần Lốp xe Việt

Các công ty con, công ty thành viên, các công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam

Mối quan hệ

Chủ tịch HĐQT

Ủy viên HĐQT kiêm Giám đốc
(bổ nhiệm ngày 15/1/2025)

Ủy viên HĐQT kiêm Giám đốc
(miễn nhiệm ngày 15/1/2025)

Ủy viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc

Ủy viên HĐQT kiêm Giám đốc chi nhánh
Quảng Ninh

Ủy viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc (bổ
nhiệm 21/4/2025)

Trưởng ban Kiểm soát

Thành viên ban kiểm soát

Thành viên ban kiểm soát kiêm trưởng
phòng kế hoạch đầu tư

Cổ đông ảnh hưởng đáng kể

Cổ đông

Cùng tập đoàn

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Giao dịch với các bên liên quan

2.2.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng, Ban Kiểm soát và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập đã trả (bao gồm: lương, thưởng, phụ cấp) của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, kế toán trưởng và Ban Kiểm soát như sau:

Họ và tên	Các khoản thu nhập	Số năm nay	Số năm trước
Ông Phạm Đăng Phú	Phụ cấp HĐQT	64.800.000	64.800.000
Ông Nguyễn Mạnh Toàn	Lương, thưởng, Phụ cấp HĐQT	229.122.549	466.101.067
Bà Nguyễn Quỳnh Phương	Lương, thưởng, Phụ cấp HĐQT	577.604.076	414.028.990
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Lương, thưởng, Phụ cấp HĐQT	614.509.335	411.825.795
Ông Nguyễn Trung Tuyến	Lương, thưởng, Phụ cấp HĐQT	552.279.942	357.911.489
Ông Nguyễn Thành Trung	Lương, thưởng, Phụ cấp HĐQT	323.841.789	308.437.255
Ông Hoàng Văn Kiệt	Lương, thưởng, Phụ cấp	203.349.781	160.424.464
Bà Nguyễn Thị Lương Anh	Phụ cấp	55.200.000	55.200.000
Ông Phan Thành Chung	Lương, thưởng, Phụ cấp	475.895.709	443.909.617
Cộng		3.096.603.181	2.682.638.677

2.2.2. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số năm nay	Số năm trước
Công ty CP Than Cọc Sáu- Vinacomin	Cùng tập đoàn	-	24.582.075.396
Công ty CP Than Cao Sơn - TKV	Cùng tập đoàn	127.998.138.977	168.998.951.688
Công ty CP Than Núi Béo -Vinacomin	Cùng tập đoàn	6.140.886.364	14.162.317.269
Công ty CP Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	Cùng tập đoàn	1.605.850.502	1.240.729.349
Công ty CP Giám định - Vinacomin	Cùng tập đoàn	777.777.778	2.140.360.369
Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	Cùng tập đoàn	-	40.185.645.589
Công ty CP Than Hà Tu -Vinacomin	Cùng tập đoàn	65.265.334.303	38.432.353.438
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - CTCP	Cùng tập đoàn	195.181.519	1.992.160.376
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Cùng tập đoàn	2.045.453	-
Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	Cùng tập đoàn	182.293.464.557	336.941.487.109
Chi Nhánh Mỏ Tuyển Đồng Sin Quyền, Lào Cai - VIMICO	Cùng tập đoàn	19.962.345.676	31.217.119.553
Chi nhánh tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV	Cùng tập đoàn	317.931.688.180	341.409.670.041
Chi nhánh tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Hòn Gai - TKV	Cùng tập đoàn	2.782.968.133	3.064.900.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

2.2.2. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan (tiếp theo)

	Mối quan hệ	Số năm nay	Số năm trước
Chi nhánh tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Mạo Khê - TKV	Cùng tập đoàn	106.084.148	5.184.128.600
Chi nhánh tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Thống Nhất - TKV	Cùng tập đoàn	5.270.795.291	5.457.537.164
Công ty Than Quang Hanh - TKV	Cùng tập đoàn	312.814.158	1.617.476.092
Chi nhánh Tập đoàn Công Nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Than Uông Bí - TKV	Cùng tập đoàn	5.303.843.666	3.149.356.000
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	Cùng tập đoàn	1.205.324.316	762.413.363
Công ty Than Dương Huy - TKV	Cùng tập đoàn	79.440.978	92.665.987
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Khe Châm - TKV	Cùng tập đoàn	4.221.863.211	4.573.501.884
Tổng Công ty Điện lực - TKV	Cùng tập đoàn	3.626.893.868	2.061.727.294
Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vincomin	Cùng tập đoàn	5.320.436.392	8.473.456.756
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Cổ đông ảnh hưởng đáng kể	29.057.361.706	35.187.609.147
Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	Cùng tập đoàn	388.746.303	97.911.138
Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin	Cùng tập đoàn	6.669.619.344	1.684.319.407
Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin	Cùng tập đoàn	2.430.667.365	13.367.832.354
Trung tâm cấp cứu Mỏ	Cùng tập đoàn	1.355.938.519	863.210.000
Viện Cơ Khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn	82.843.373	82.412.437
Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn	52.093.784	163.077.656
Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Cẩm Phả	Cùng tập đoàn	-	773.546.096
Công ty Nhiệt điện Sơn Động - Vinacomin	Cùng tập đoàn	1.549.060.781	2.348.280.937
Công ty Than Hạ Long - TKV	Cùng tập đoàn	550.855.424	622.189.309
Trường Cao Đẳng Than - Khoáng Sản Việt Nam	Cùng tập đoàn	20.790.000	317.818.074
Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin	Cùng tập đoàn	4.989.256.130	8.798.398.141
Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	Cùng tập đoàn	11.653.524.554	7.229.742.858
Tổng Công ty khoáng sản - Vinacomin	Cùng tập đoàn	241.613.555	576.177.024
Công ty CP Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	Cùng tập đoàn	9.072.843.400	5.163.895.080
Công ty CP Vật tư - TKV	Cùng tập đoàn	6.718.428.959	3.862.392.220
Công ty CP Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn	422.280.001	1.121.843.521
Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng tập đoàn	277.753.730	27.000.000
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI - Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCF	Cùng tập đoàn	295.201.200	16.785.500.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****B09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

2.2.2. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan (tiếp theo)

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Công ty Than Na Dương - VVMI - Chi nhánh Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - CTCP	Cùng tập đoàn	4.289.342.298	7.556.065.766
Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	Cùng tập đoàn	12.452.088.313	14.317.553.790
Công ty CP Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	Cùng tập đoàn	562.884.116	526.647.543
Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	Cùng tập đoàn	185.369.444	314.314.814
Công ty CP KD than Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng tập đoàn	1.488.651.519	791.249.485
Công ty CP Địa chất mỏ - TKV	Cùng tập đoàn	96.030.470	651.179
Công ty Vật tư Hóa chất Mỏ Hà Nội	Cùng tập đoàn	40.781.338	38.674.815
Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	370.370.371	4.166.667
Công ty Xây lắp mỏ - TKV	Cùng tập đoàn	1.649.127.391	4.548.341.983
Công ty Nhiệt Điện Đông Triều - TKV	Cùng tập đoàn	1.571.653.638	422.722.222
Chi nhánh Tập đoàn CN Than KS Việt nam - Công ty Than Nam Mẫu - TKV	Cùng tập đoàn	18.276.635.444	8.689.445.000
Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV - Chi nhánh Tổng Công ty Điện Lực TKV - CTCP	Cùng tập đoàn	475.923.334	1.645.052.919
Công ty Thủy điện Đồng Nai 5 - TKV	Cùng tập đoàn	1.694.507.633	1.498.495.144
Công ty Kho Vận Đá Bạc - Vinacomin	Cùng tập đoàn	255.881.815	637.897.222
Xí nghiệp Địa Chất 109	Cùng tập đoàn	925.926	-
Công ty CP Đồng Tả Phời - Vinacomin	Cùng tập đoàn	720.862.745	-
Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV	Cùng tập đoàn	4.327.602.874	713.770.000
Bệnh viện Than - Khoáng Sản	Cùng tập đoàn	265.367.817	-
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	Cùng tập đoàn	-	589.000.000
Công ty CP Than Điện Nông Sơn - TKV	Cùng tập đoàn	462.000.000	1.102.197.274
Công ty CP Địa Chất Việt Bắc - TKV	Cùng tập đoàn	5.370.370	20.159.925
Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	Cùng tập đoàn	2.101.302.222	3.651.205.000
Ban Quản lý dự án chuyên ngành mỏ than - TKV	Cùng tập đoàn	1.425.451.944	1.331.961.353
Công ty CP Tư Vấn Đầu Tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	Cùng tập đoàn	12.214.690	-
Công ty CP Khoáng sản 3 - Vimico	Cùng tập đoàn	-	98.000.000
Công ty CP Gang thép Cao Bằng	Cùng tập đoàn	-	1.727.273
Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV - Chi nhánh Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP	Cùng tập đoàn	4.683.495.927	1.248.329.628
Công ty Công nghiệp Hóa Chất Mỏ Bắc Trung Bộ - MICCO	Cùng tập đoàn	4.053.325.733	5.665.095.721
Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Tây Bắc	Cùng tập đoàn	-	122.598.702
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Thái Nguyên	Cùng tập đoàn	-	663.401.848
Công ty Hóa chất Mỏ Thái Bình - MICCO	Cùng tập đoàn	55.382.593	-
Công ty CP Than Đèo Nai - Cọc Sáu - Vinacomin	Cùng tập đoàn	100.602.678.430	53.343.427.074
Công ty CP Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Cùng tập đoàn	12.530.000	12.022.888.080
Ban QLDA Nhà Điều Hành Vinacomin	Cùng tập đoàn	-	368.714.982

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

2.2.2. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan (tiếp theo)

	Mối quan hệ	Số năm nay	Số năm trước
Công ty CP Địa chất và Khoáng sản - Vinacomin	Cùng tập đoàn	818.182	6.227.273
Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP - Chi nhánh Luyện đồng Lào Cai - VIMICO	Cùng tập đoàn	1.272.291.500	-
Công ty CP Đầu tư, Khoáng sản và Dịch vụ - Vinacomin	Cùng tập đoàn	78.119.556	-
Công ty Công nghiệp hoá chất mỏ Cẩm Phả	Cùng tập đoàn	834.233.429	-
Công ty CP Hoa Tiêu Hàng Hải - TKV	Cùng tập đoàn	1.253.053.147	-
Công ty CP Xi măng La Hiên - VVMI	Cùng tập đoàn	370.370	-
Công ty CP Vật liệu xây dựng và Kinh doanh tổng hợp- VVMI	Cùng tập đoàn	564.815	-
Công ty Than Núi Hồng - VVMI - Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Cùng tập đoàn	87.500.000	-
Cộng		991.896.764.992	1.256.753.171.398

2.2.3. Mua hàng hóa và dịch vụ của các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số năm nay	Số năm trước
Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Trường Quản trị Kinh Doanh - Vinacomin	Cùng tập đoàn	-	17.298.000
Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	Cùng tập đoàn	-	191.719.500
Công ty CP Than Cao Sơn - Vinacomin	Cùng tập đoàn	-	-
Công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin	Cùng tập đoàn	61.666.668	61.666.668
Bệnh viện Than - Khoáng Sản	Cùng tập đoàn	19.304.000	47.649.340
Công ty CP Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn	374.880.362	488.383.917
Công ty CP than Cọc Sáu - Vinacomin	Cùng tập đoàn	-	4.416.000
Công ty CP than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	Cùng tập đoàn	532.760.165	188.398.654
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Khách sạn HERITAGE Hạ long - Vinacomin	Cùng tập đoàn	27.870.370	48.138.889
Trung tâm điều dưỡng ngành Than - VVMI - CN TCT Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Cùng tập đoàn	-	110.740.740
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam	Cổ đông ảnh hưởng đáng kể	4.632.032.255	4.242.469.633
Trung Tâm An toàn Mỏ- Viện KHCN Mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn	-	44.020.000
Công ty Than Núi Hồng - VVMI - CN TCT CN mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Cùng tập đoàn	-	128.780.000
Viện Cơ Khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn	23.500.000	-
Công ty Than Khe Chàm- TKV	Cùng tập đoàn	23.900.000	-
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Cùng tập đoàn	-	1.477.300
Công ty CP Công nghiệp ô tô - Vinacomin	Cùng tập đoàn	4.000.000	-
Công ty CP Xuất khẩu nhập khẩu than - Vinacomin	Cùng tập đoàn	1.624.000.000	-
Cộng		7.323.913.820	5.575.158.641

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

2.2.4. Cổ tức đã trả cho bên liên quan

	Mối quan hệ	Số năm nay	Số năm trước
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Cổ đông ảnh hưởng đáng kể	720.016.800	900.021.000
Công ty CP Lốp xe Việt	Cổ đông	300.000.000	375.000.000
Cộng		1.020.016.800	1.275.021.000

2.3. Số dư với bên liên quan

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm

	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng ngắn hạn			
Công ty CP Than Cao Sơn - TKV	Cùng tập đoàn	12.693.872.012	29.940.999.920
Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	Cùng tập đoàn	973.156.719	7.731.749.310
Công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin	Cùng tập đoàn	13.164.111.687	5.892.137.563
Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	Cùng tập đoàn	7.491.137.219	51.917.918.037
Công ty Nhôm Đăk Nông - TKV	Cùng tập đoàn	44.491.865.071	70.951.006.602
Mỏ tuyển Đồng Sin quyền Lào Cai	Cùng tập đoàn	13.017.560.719	17.360.592.173
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Hòn Gai - TKV	Cùng tập đoàn	198.000.000	11.708.280
Công ty Than Thống Nhất - TKV	Cùng tập đoàn	393.218.809	23.905.920
Công ty Than Khe Chàm - TKV	Cùng tập đoàn	661.370.250	1.912.185.200
Công ty Than Nam Mẫu - TKV	Cùng tập đoàn	427.093.820	7.888.768.200
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Cổ đông ảnh hưởng đáng kể	2.435.747.606	2.737.616.151
Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	Cùng tập đoàn	13.970.000.000	13.970.000.000
Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin	Cùng tập đoàn	3.020.754.800	70.000.000
Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin	Cùng tập đoàn	41.585.000	4.694.800.000
Công ty Than Hạ Long -TKV	Cùng tập đoàn	488.592.000	-
Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	Cùng tập đoàn	254.210.400	679.730.400
Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	Cùng tập đoàn	1.587.058.418	779.834.899
Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	Cùng tập đoàn	134.477.318	-
Công ty Thủy điện Đồng Nai 5 - TKV	Cùng tập đoàn	514.359.000	257.095.000
Công ty Than Na Dương - VVMI - Chi nhánh Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - CTCP	Cùng tập đoàn	143.876.684	461.247.987
Tổng Công ty Công nghiệp Hóa Chất Mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn	51.360.000	386.376.587
Công ty CP Công nghiệp ô tô - Vinacomin	Cùng tập đoàn	6.312.607.672	3.716.763.898
Chi nhánh Tập đoàn CN Than Khoáng sản Việt Nam - Công ty Xây Lấp Mỏ - TKV	Cùng tập đoàn	-	203.963.060
Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Tây Bắc	Cùng tập đoàn	-	42.950.000
Chi nhánh Tập đoàn Công Nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam- Công ty Than Mạo Khê - TKV	Cùng tập đoàn	106.470.000	4.493.597.200
Công ty Công nghiệp hoá chất mỏ Cẩm Phả	Cùng tập đoàn	-	32.910.000
Công ty CP Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin	Cùng tập đoàn	1.683.030.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm (tiếp theo)

	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng ngắn hạn (tiếp theo)			
Công ty Công nghiệp Hóa Chất Mỏ Bắc Trung Bộ - MICCO	Cùng tập đoàn	-	480.000.000
Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV - Chi nhánh Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP	Cùng tập đoàn	1.069.200.000	857.999.998
Công ty CP Vật tư - TKV	Cùng tập đoàn	496.692.000	495.450.000
Công ty CP Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	Cùng tập đoàn	20.755.572.207	29.405.550.117
Công ty Nhiệt điện Sơn Động - TKV	Cùng tập đoàn	-	1.596.291.432
Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP	Cùng tập đoàn	149.286.703	87.643.256
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Ban quản lý dự án chuyên ngành mỏ than - TKV	Cùng tập đoàn	256.581.350	128.290.675
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	Cùng tập đoàn	-	94.500.000
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	Cùng tập đoàn	-	32.395.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	Cùng tập đoàn	-	261.340.000
Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	Cùng tập đoàn	866.700.000	493.132.000
Công ty Cp Than Điện Nông Sơn - TKV	Cùng tập đoàn	-	516.000.000
Chi nhánh Tập Đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam- Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV	Cùng tập đoàn	-	39.257.350
Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn	-	171.545.000
Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Cùng tập đoàn	111.180.000	-
Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin TKV	Cùng tập đoàn	9.621.093	-
Chi nhánh Luyện Đồng Lào Cai - Vimico TKV	Cùng tập đoàn	677.243.646	-
Công ty cổ phần vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin TKV	Cùng tập đoàn	253.593.180	-
Cộng		148.901.185.383	260.817.251.215
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn	69.885.314	34.596.547
Công ty CP Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	Cùng tập đoàn	89.320.000	-
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Cổ đông ảnh hưởng đáng kể	4.264.947	-
Cộng		163.470.261	34.596.547

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác

Giá dịch vụ, hàng hoá của các bên liên quan cung cấp là giá thỏa thuận.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

4. Hoạt động liên tục

Đến ngày lập Báo cáo này, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

6. Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện có thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kiểm toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trong vòng 1 năm	471.120.310	464.822.037
Trên 1 năm đến 5 năm	1.885.771.980	324.622.611
Sau 5 năm	1.947.735.668	2.028.835.772
Cộng	4.304.627.958	2.818.280.420

Hà Nội, ngày 06 tháng 3 năm 2026

Người Lập

Bùi Minh Lượng

Trưởng phòng kế toán

Trịnh Đăng Thuận

Giám đốc



Nguyễn Thanh Tùng

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

PHỤ LỤC 01

THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY

Đơn vị tính: VND

TM	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Số dư nợ gốc (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Vay ngắn hạn								
1	Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tỉnh Quảng Ninh	Hợp đồng tín dụng số 8000-LAV-202501859 ngày 19/05/2025	200.000.000.000	3 - 5 tháng	4,5% - 8,1%	66.304.350.665	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.	Hàng hóa luân chuyển trong hoạt động sản xuất kinh doanh hình thành từ nguồn vốn của Agribank và/hoặc quyền đòi nợ và/hoặc quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng thương mại do Agribank tài trợ.
2	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm	Hợp đồng cấp tín dụng số 259623.24.057.742122.TD ngày 28/11/2024	150.000.000.000	4 tháng	5,2% - 5,5%	9.412.770.874	Cấp tín dụng phục vụ hoạt động kinh doanh lớp Michelin, xút, vật tư thiết bị ngành than, du lịch, suất ăn ca và cung cấp thực phẩm của khách hàng.	Không có đảm bảo tiền vay bằng Tài sản
4	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngọc Khánh Hà Nội	Hợp đồng Cấp tín dụng số 01/2024/8858777/HĐTD ngày 30/11/2024	180.000.000.000	3 - 5 tháng	6%	26.108.215.027	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.	Công ty thế chấp toàn bộ khoản phải thu, hàng tồn kho/ hàng luân chuyển do BIDV tài trợ làm tài sản đảm bảo bổ sung.
5	Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	Hợp đồng cấp tín dụng số DDO.648.060824 ngày 21/10/2024	30.000.000.000	6 tháng	5,3%	21.222.363.677	Bổ sung vốn lưu động và phát hành các loại bảo lãnh phục vụ sản xuất kinh doanh.	Không có đảm bảo tiền vay bằng Tài sản.
6	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	Hợp đồng tín dụng số 803007397780/2025-HĐCVHM/NHCT302-DLTMCNQN	20.000.000.000	3 tháng	6,3% - 8,0%	4.392.162.170	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.	Không có đảm bảo tiền vay bằng Tài sản.
Tổng cộng						127.439.862.413		